

HỘI ĐỒNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KKHT

PHƯƠNG ÁN CẤP HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025 CỦA HỌC VIỆN

(Kèm theo thông báo của Hội đồng xét cấp Học bổng KKHT năm học 2024-2025)

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá					
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Loại Khá	
1	ĐTVT	2021	3,60	90	3,20	80	3,36	75	3,60	90	3,51	80	-	-	10.710	11.781	12.852	
		2022	3,60	90	3,20	80	2,81	80	3,60	90	3,41	80	-	-	12.960	14.256	15.552	
		2023	3,60	90	3,36	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,04	65	15.200	16.720	18.240	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,15	75	3,60	90	3,20	80	2,68	80	9.680	10.648	11.616	
2	CNTT	2021	3,60	90	3,42	90	-	-	3,60	90	3,54	80	-	-	11.970	13.167	14.364	
		2022	3,60	90	3,22	80	-	-	3,60	90	3,48	80	-	-	13.680	15.048	16.416	
		2023	3,60	90	3,55	83	-	-	3,60	90	3,62	80	-	-	13.600	14.960	16.320	
		2024	3,60	90	3,64	85	-	-	3,60	90	3,32	80	-	-	9.680	10.648	11.616	
3	CN KTĐT-ĐTMT	2021	3,60	90	3,20	80	3,50	65	3,60	90	3,50	80	-	-	11.970	13.167	14.364	CN ĐTMT
	CN KTĐT-TKVM	2021	3,60	90	3,20	80	3,50	65	3,60	90	3,60	80	-	-	12.600	13.860	15.120	CN TKVM
	CN KTĐT	2022	3,60	90	3,20	80	3,01	65	3,60	90	3,20	80	-	-	13.680	15.048	16.416	
		2023	3,60	90	3,45	80	-	-	3,60	90	3,20	80	2,50	65	14.400	15.840	17.280	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,00	79	3,60	90	3,20	80	2,82	76	9.680	10.648	11.616	CN TKĐPT
4	CN ĐPT-TK	2021	3,60	90	3,70	80	-	-	3,70	90	-	-	-	-	10.080	11.088	12.096	CN UDĐPT
	CN ĐPT-UD	2021	3,60	90	3,70	80	-	-	3,70	90	-	-	-	-	11.340	12.474	13.608	
	CN ĐPT	2022	3,60	90	3,20	80	3,15	65	3,60	90	3,60	80	-	-	13.680	15.048	16.416	
		2023	3,60	90	3,20	80	3,35	65	3,60	90	3,61	80	-	-	16.000	17.600	19.200	
		2024	3,60	90	3,43	80	-	-	3,60	90	3,41	87	-	-	10.560	11.616	12.672	
5	ATTT	2021	3,60	90	3,43	80	-	-	3,60	90	-	-	-	-	11.970	13.167	14.364	
		2022	3,60	90	3,20	80	3,05	65	3,60	90	3,60	80	-	-	13.680	15.048	16.416	
		2023	3,60	90	3,46	90	-	-	3,60	90	3,20	80	3,16	88	15.200	16.720	18.240	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,26	75	3,60	90	3,35	80	-	-	9.680	10.648	11.616	
6	QTKD	2021	3,60	90	3,65	87	-	-	3,60	90	3,52	89	-	-	11.400	12.540	13.680	
		2022	3,60	90	3,22	85	-	-	3,60	90	3,40	80	-	-	11.560	12.716	13.872	
		2023	3,60	90	3,40	85	-	-	3,60	90	3,70	80	-	-	13.500	14.850	16.200	
		2024	3,60	90	3,20	80	2,86	65	3,60	90	3,20	80	3,00	65	9.020	9.922	10.824	
	Kế toán	2021	3,60	90	3,83	80	-	-	3,73	90	-	-	-	-	10.800	11.880	12.960	
	Kế toán	2022	3,60	90	3,54	80	-	-	3,74	90	-	-	-	-	11.560	12.716	13.872	

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú	
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá						
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Loại Khá		Loại Giỏi
7	Kế toán - ACCA	2022	3,60	90	3,54	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	13.464	14.688	CN ACCA
	Kế toán	2023	3,60	90	3,20	80	-	-	3,60	90	3,20	80	3,03	75	13.500	14.850	16.200		
	Kế toán - ACCA	2023	3,60	90	3,20	80	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	16.500	18.000	CN ACCA	
	Kế toán	2024	3,60	90	3,20	80	3,13	80	3,60	90	3,20	80	3,26	74	9.840	10.824	11.808		
8	Marketing	2021	3,60	90	3,57	85	-	-	3,69	90	-	-	-	-	9.600	10.560	11.520		
		2022	3,60	90	3,34	80	-	-	3,60	90	3,78	80	-	-	12.920	14.212	15.504		
		2023	3,60	90	3,42	80	-	-	3,70	90	-	-	-	-	12.750	14.025	15.300		
		2024	3,60	90	3,20	80	2,91	80	3,60	90	3,27	80	-	-	9.020	9.922	10.824		
9	TMDT	2021	3,60	90	3,43	80	-	-	-	-	-	-	-	-	10.800	11.880	12.960		
		2022	3,60	90	3,40	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	13.464	14.688		
		2023	3,60	90	3,50	80	-	-	-	-	-	-	-	-	13.500	14.850	16.200		
		2024	3,60	90	3,20	80	3,14	85	-	-	-	-	-	-	9.020	9.922	10.824		
10	TT ĐPT	2021	3,60	90	3,65	80	-	-	-	-	-	-	-	-	9.600	10.560	11.520		
		2022	3,60	90	3,42	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	13.464	14.688		
		2023	3,60	90	3,62	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.750	14.025	15.300		
		2024	3,60	90	3,25	80	-	-	-	-	-	-	-	-	9.020	9.922	10.824		
11	CNTT-CLC	2021	3,60	90	3,61	87	-	-	3,67	90	-	-	-	-	21.600	23.760	25.920		
		2022	3,60	90	3,35	85	-	-	3,60	90	3,20	80	-	-	20.400	22.440	24.480		
		2023	3,60	90	3,50	85	-	-	3,60	90	3,20	80	2,50	65	20.400	22.440	24.480		
		2024	3,60	90	3,20	80	3,00	80	3,60	90	3,20	80	3,42	65	21.250	23.375	25.500		
12	CN Tài chính	2021	3,60	90	3,70	85	-	-	-	-	-	-	-	-	10.200	11.220	12.240		
		2022	3,60	90	3,34	85	-	-	-	-	-	-	-	-	12.920	14.212	15.504		
		2023	3,60	90	3,46	81	-	-	-	-	-	-	-	-	13.500	14.850	16.200		
		2024	3,60	90	3,50	80	-	-	-	-	-	-	-	-	9.840	10.824	11.808		
13	KT ĐKTĐH	2021	-	-	-	-	-	-	4,00	90	-	-	-	-	11.340	12.474	13.608		
		2022	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,20	80	3,17	65	12.960	14.256	15.552		
		2023	3,60	90	3,20	80	-	-	3,60	90	3,20	80	2,98	65	15.200	16.720	18.240		
		2024	3,60	90	3,20	80	-	-	3,60	90	3,20	80	2,58	65	10.560	11.616	12.672		
14	Báo chí	2022	3,60	90	3,56	80	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	13.464	14.688		
		2023	3,78	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.250	15.675	17.100		
		2024	3,60	90	3,57	80	-	-	-	-	-	-	-	-	9.020	9.922	10.824		

TT	Ngành	Khóa	Cơ sở Hà Nội						Cơ sở Hồ Chí Minh						Mức học bổng			Ghi chú
			Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá		Loại Xuất sắc		Loại Giỏi		Loại Khá					
			Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Mức điểm chuẩn TBCMR	Điểm RL (nếu = mức điểm chuẩn TBCMR)	Loại Khá	
15	KHMT	2022	3,60	90	3,29	90	-	-	-	-	-	-	-	-	13.680	15.048	16.416	
		2023	3,62	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.400	15.840	17.280	
		2024	3,60	90	3,30	80	-	-	-	-	-	-	-	-	9.680	10.648	11.616	
16	CN IOT	2022	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,50	80	-	-	13.680	15.048	16.416	
		2023	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,20	80	2,86	65	15.200	16.720	18.240	
		2024	-	-	-	-	-	-	3,60	90	3,20	80	2,85	65	9.680	10.648	11.616	
17	MMT&TTDL	2023	3,60	90	3,20	80	3,15	65	-	-	-	-	-	-	15.200	16.720	18.240	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,16	65	-	-	-	-	-	-	12.320	13.552	14.784	
18	CNTT-UD	2023	3,60	90	3,55	80	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000	17.600	19.200	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,09	65	-	-	-	-	-	-	11.550	12.705	13.860	
19	Marketing-CLC	2023	3,60	90	3,50	80	0,00	0	-	-	-	-	-	-	25.300	27.830	30.360	
		2024	3,60	90	3,20	80	3,00	65	3,60	90	3,54	80	-	-	20.700	22.770	24.840	
20	Kế toán - CLC	2024	3,60	90	3,20	80	3,14	65	-	-	-	-	-	-	17.250	18.975	20.700	
21	CNTT V-N	2024	3,60	90	3,20	80	3,10	86	-	-	-	-	-	-	14.700	16.170	17.640	
22	QHCC	2024	3,60	90	3,20	80	3,33	65	-	-	-	-	-	-	11.480	12.628	13.776	
23	TK&PT Game	2024	3,60	90	3,23	81	-	-	-	-	-	-	-	-	11.000	12.100	13.200	